

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/KDTM-ST
Ngày: 02-3-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh;
2. Ông Bùi Tấn Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 02 và 02 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 12/2021/TLST-KDTM ngày 27 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần sản xuất xây dựng P; địa chỉ: Lô 4B, KCN Hiệp P, xã H, huyện B, Thành phố M.

Người đại diện hợp pháp: Chị Trần Thị Hoàng O, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 108 Phan Huy Í, phường 15, quận T, Thành phố M, là người đại diện theo ủy quyền (Theo giấy ủy quyền ngày 06/4/2021). Có mặt.

- Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ H; địa chỉ: Số 341 Đại Lộ Bình D, phường N, thành phố M, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Anh Lê Minh P, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu phố 3, phường P, thị xã C, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (Theo giấy ủy quyền ngày 21/6/2021). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/4/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/5/2020, Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng P (sau đây gọi là Công ty P) và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ H (sau đây gọi là Công ty H) ký hợp đồng Mua bán Hàng hóa số 24/HĐMB/HLP/2020. Theo đó, Công ty P sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm cho Công ty H để thực hiện công trình “Nhà máy cán thép không gỉ Nguyễn M” tại Lô B4 Khu B Đường số 11, KCN Đ – Long A.

Theo thỏa thuận hợp đồng, Công ty P sẽ cung cấp cho công trình “Nhà máy cán thép không gỉ Nguyễn M” của Công ty H 12.665m cọc PHC D350 loại A, 18.940m cọc PHC D400 loại A. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính sau thuế là 9.371.109.000 đồng (*Chín tỷ ba trăm bảy mươi một triệu một trăm lẻ chín nghìn đồng*). Tổng giá trị này là tạm tính. Giá trị thanh quyết toán sẽ căn cứ vào khối lượng cọc giao nhận thực tế giữa hai bên. Thời gian thực hiện hợp đồng trong vòng 20 ngày kể từ ngày Công ty P nhận đủ tiền tạm ứng, phê duyệt bản vẽ kỹ thuật cọc và đơn đặt hàng từ Công ty H.

Hai bên thỏa thuận tiến độ thanh toán như sau:

+ Tạm ứng: Công ty H tạm ứng cho Công ty P số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) ngay khi hợp đồng ký kết.

+ Thanh toán: Sau khi Công ty P giao đủ 100% khối lượng cọc theo hợp đồng hai bên tiến hành chốt khối lượng, Công ty H sẽ thanh toán cho Công ty P 100% giá trị hàng hóa cung cấp (bao gồm tiền tạm ứng) trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán của Công ty P. Công ty H sẽ hoàn tất việc thanh toán cho Công ty P trong tháng 05/2020.

+ Quyết toán: Hai bên tiến hành quyết toán khối lượng và giá trị sau khi hoàn thành công việc theo hợp đồng. Đồng thời Công ty H thanh toán toàn bộ giá trị quyết toán còn lại cho Công ty P trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán của Công ty P.

Tất cả các khoản thanh toán đều chuyển khoản qua số tài khoản ngân hàng của Công ty P. Trường hợp Công ty H chậm thanh toán thì phải trả thêm cho Công ty P một khoản tiền lãi với mức tối đa được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015, Công ty P được quyền ngưng sản xuất và cung cấp cọc cho đến khi nào nhận được đủ khoản tạm ứng, thanh toán.

Do có sự thỏa thuận về việc điều chỉnh tiến độ giao hàng nên đến ngày 26/6/2020, Công ty P đã hoàn thành công tác cung cấp cọc cho Công ty H. Tổng cộng Công ty P đã cung cấp 4 đợt giao hàng với tổng khối lượng thực tế như sau: 11.400m cọc PHC D350 loại A có chiều dài 10m/đoạn, 1.416m cọc PHC D350 loại A có chiều dài dưới 10m/đoạn, 18.897m cọc PHC D400 loại A. Tổng giá trị hợp đồng thực hiện sau thuế là 9.410.887.200 đồng (*Chín tỷ bốn trăm mười triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng*). Sau khi trừ ra khoản tiền tạm ứng 2.000.000.000 đồng, Công ty H còn phải thanh toán cho Công ty P số tiền 7.410.887.200 đồng. Hồ sơ thanh toán này Công ty P đã lập và chuyển cho Công ty H vào ngày 03/07/2020 để tiến hành thủ tục thanh toán, tuy nhiên,

đến ngày 22/07/2020 Công ty H mới ký xác nhận hồ sơ và chuyển trả lại Công ty P.

Ngoài khoản tiền cần phải thanh toán 7.410.887.200 đồng của Hợp đồng số 24/HĐMB/HLP/2020 ký ngày 05/05/2020, Công ty Đại Đông Hồ còn nợ Công ty P số tiền 276.665.792 đồng (*Hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm chín mươi hai đồng*) của Hợp đồng số 35/HĐMB/HLP/2019 ký ngày 18/10/2019 giữa Công ty P và Công ty H. Số tiền này đã được đại diện hai bên Công ty ký xác nhận vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/05/2020. Ngày 23/07/2020, đại diện hai bên Công ty đã ký xác nhận tổng cộng hai khoản công nợ mà Công ty H nợ công ty P số tiền là 7.687.552.992 đồng (*Bảy tỷ sáu trăm tám mươi bảy triệu năm trăm năm mươi hai nghìn chín trăm chín mươi hai đồng*). Công ty P mua thép của Công ty H với số tiền 995.906.719 đồng. Sau khi cần trừ công nợ, Công ty Đại Đông Hồ còn phải thanh toán cho Công ty P số tiền 6.731.646.273 đồng (*Sáu tỷ bảy trăm ba mươi một triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng*). Biên bản đối chiếu công nợ này đã được đại diện hai bên công ty ký xác nhận vào ngày 23/07/2020. Số tiền này đến hạn thanh toán vào ngày 27/07/2020.

Ngày 11/08/2020, Công ty P đã phát hành công văn số 200812/CV-HLP về việc đề nghị thanh toán gửi cho Công ty H. Theo đó, Công ty P yêu cầu Công ty H phải nhanh chóng thanh toán dứt điểm cho Công ty P số tiền nợ quá hạn 6.731.646.273 đồng trước ngày 15/08/2020. Tuy nhiên, Công ty H không có phản hồi về khả năng thanh toán hoặc thời hạn thanh toán cho Công ty P biết.

Ngày 28/8/2020, Công ty P tiếp tục gửi công văn lần 2 số 200828/CV-HLP về việc đề nghị thanh toán nợ quá hạn gửi cho Công ty H, yêu cầu Công ty H phải thanh toán số tiền 6.731.646.273 đồng trước ngày 03/9/2020. Nếu quá thời gian này thì Công ty P sẽ căn cứ vào thỏa thuận hợp đồng để tính lãi đối với số tiền quá hạn chậm thanh toán 31 ngày (từ 27/07/2020 – 28/08/2020) là 115.933.908 đồng.

Cũng trong ngày 28/8/2020, Công ty H đã thanh toán cho Công ty P số tiền 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*). Như vậy, số tiền Công ty H còn nợ lại Công ty P là 4.731.646.237 đồng (*Bốn tỷ bảy trăm ba mươi một triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng*). Công ty P mua thép của Công ty H với số tiền là 840.302.331 đồng. Sau cần trừ, Công ty H còn nợ lại Công ty P số tiền 3.891.343.942 đồng. Công ty P đã lập Bảng đối chiếu công nợ, đại diện hai bên Công ty đã xác nhận vào Bảng đối chiếu công nợ này.

Ngày 10/9/2020, Công ty H thanh toán cho Công ty P số tiền 1.500.000.000 đồng. Công ty H còn nợ lại Công ty P số tiền 2.391.343.942 đồng. Công ty P mua thép của Công ty H số tiền là 619.263.800 đồng. Sau cần trừ, Công ty H còn nợ lại Công ty P số tiền 1.772.080.142 đồng (*Một tỷ bảy trăm bảy mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn một trăm bốn mươi hai đồng*). Ngày 30/9/2020, Công ty P đã lập Bảng đối chiếu công nợ, đại diện hai bên Công ty đã xác nhận vào Bảng đối chiếu công nợ này.

Ngày 28/10/2020, Công ty P tiếp tục gửi công văn lần 3 số 2010828/CV-HLP về việc đề nghị thanh toán nợ quá hạn gửi cho Công ty H, yêu cầu Công ty H phải thanh toán số tiền 1.772.080.142 đồng (*Một tỷ bảy trăm bảy mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn một trăm bốn mươi hai đồng*) trước ngày 02/11/2020 và đã trễ hạn thanh toán 93 ngày (28/07 – 28/10/2020). Nếu quá thời gian này thì Công ty P sẽ căn cứ vào thỏa thuận hợp đồng để tính lãi đối với số tiền quá hạn chậm thanh toán 31 ngày (từ 27/07/2020 – 28/08/2020) là 115.933.908 đồng. Tuy nhiên Công ty H không có phản hồi về thời hạn và khả năng thanh toán nợ cho Công ty P.

Ngày 19/11/2020, Công ty P tiếp tục gửi công văn lần 4 số 201117/CV-HLP về việc đề nghị thanh toán nợ quá hạn gửi cho Công ty H, yêu cầu Công ty H phải thanh toán số tiền 1.772.080.142 đồng (*Một tỷ bảy trăm bảy mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn một trăm bốn mươi hai đồng*) trước ngày 02/11/2020, đồng thời phải thanh toán số tiền phạt 214.129.936 đồng trễ hạn thanh toán 115 ngày theo quy định hợp đồng. Tuy nhiên Công ty H vẫn không có phản hồi về thời hạn và khả năng thanh toán nợ cho Công ty P.

Ngày 20/11/2020, Công ty H gửi công văn số 50/2020/CV-ĐĐH-TGĐ phản hồi yêu cầu thanh toán nợ cho Công ty P. Công ty H đề nghị Công ty P cho giãn nợ đến ngày 05/12/2020 và cam kết đến ngày 05/12/2020 Công ty H sẽ thanh toán dứt điểm số tiền nợ nói trên cho Công ty P.

Đến ngày 05/12/2020, Công ty H vẫn không thanh toán cho Công ty P khoản nợ còn thiếu theo cam kết dù Công ty P đã liên lạc và yêu cầu thanh toán nhiều lần. Ngày 29/12/2020, Công ty P tiếp tục gửi công văn lần 5 số 201117/CV-HLP về việc đề nghị thanh toán nợ quá hạn gửi cho Công ty H, yêu cầu Công ty H phải thanh toán số tiền 1.772.080.142 đồng (*Một tỷ bảy trăm bảy mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn một trăm bốn mươi hai đồng*) trước ngày 29/12/2020, đồng thời phải thanh toán số tiền phạt 219.393.509 đồng (*Hai trăm mười chín triệu ba trăm chín mươi ba nghìn năm trăm lẻ chín đồng*) trễ hạn thanh toán 150 ngày theo quy định hợp đồng. Nếu không thanh toán đúng thời hạn nêu trên Công ty P sẽ chuyển vụ việc qua cơ quan có thẩm quyền để giải quyết. Tuy nhiên Công ty H vẫn không có phản hồi về thời hạn và khả năng thanh toán nợ cho Công ty P.

Ngày 08/02/2021, Công ty H chỉ thanh toán cho Công ty P số tiền 400.000.000 đồng. Như vậy, Công ty H còn nợ lại Công ty P số tiền 1.372.080.142 đồng (*Một tỷ ba trăm bảy mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn một trăm bốn mươi hai đồng*).

Xét thấy việc không thanh toán tiền theo thời hạn thỏa thuận hợp đồng của Công ty H đã ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng về kinh tế của Công ty P, ảnh hưởng đến kế hoạch thanh toán tiền vật tư cho các nhà cung cấp vật tư, ảnh hưởng đến kế hoạch giải quyết công việc cũng như vòng xoay tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty P. Vì vậy, Công ty P khởi kiện Công ty H và yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ H phải thanh toán cho Công ty cổ phần sản xuất xây dựng P số tiền nợ chưa thanh toán sau khi hoàn thành việc giao hàng theo hợp đồng số 24/HĐMB/HLP/2020 ký ngày 05/05/2020 với số tiền 1.372.080.142 đồng (*Một tỷ ba trăm bảy mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn một trăm bốn mươi hai đồng*).

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 3 của Hợp đồng quy định: “*Trường hợp Bên A chậm tạm ứng, thanh toán thì phải trả thêm cho Bên B khoản tiền lãi với mức tối đa được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015,...*”. Tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015 quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác*”. Như vậy, Công ty Đại Đông Hồ phải thanh toán cho Công ty CP SXXD P khoản tiền lãi do chậm thanh toán, tạm tính theo mức tối đa 20% được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 theo từng thời điểm thanh toán đến ngày 31/03/2021, cụ thể:

1. Số tiền chậm thanh toán lần 1, ngày đến hạn thanh toán là 27/7/2020, số tiền 6.731.646.273 đồng, trễ hạn 31 ngày (từ ngày 28/7 - 28/08/2020). → Tiền lãi: $6.731.646.273 \text{ đồng} \times 31 \text{ ngày} \times 20\% = 114.345.772 \text{ đồng}$.

2. Số tiền chậm thanh toán lần 2, ngày đến hạn thanh toán là 29/8/2020, số tiền là 4.731.646.273 đồng, trễ hạn 2 ngày (29/8 – 31/8/2020): $4.731.646.273 \text{ đồng} \times 2 \text{ ngày} \times 20\% = 5.185.366 \text{ đồng}$

3. Số tiền chậm thanh toán lần 3, ngày đến hạn thanh toán là 01/9/2020, số tiền là 3.891.343.942 đồng, trễ hạn 9 ngày (01/9 – 10/9/2020): $3.891.343.942 \text{ đồng} \times 9 \text{ ngày} \times 20\% = 19.190.189 \text{ đồng}$

4. Số tiền chậm thanh toán lần 4, ngày đến hạn thanh toán là 11/9/2020, số tiền là 2.391.343.942 đồng, trễ hạn 19 ngày (11/9 – 30/9/2020): $2.391.343.942 \text{ đồng} \times 19 \text{ ngày} \times 16\% = 24.896.184 \text{ đồng}$.

5. Số tiền chậm thanh toán lần 5, ngày đến hạn thanh toán là 01/10/2020, số tiền là 1.772.080.142 đồng, trễ hạn 130 ngày (01/10/2020 – 08/02/2021): $1.772.080.142 \text{ đồng} \times 130 \text{ ngày} \times 20\% = 126.230.366 \text{ đồng}$.

6. Số tiền chậm thanh toán lần 6, ngày đến hạn thanh toán là 09/02/2021, số tiền là 1.372.080.142 đồng, trễ hạn 51 ngày (09/02/2021 – 31/03/2021): $1.372.080.142 \text{ đồng} \times 51 \text{ ngày} \times 20\% = 38.343.062 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lại suất chậm thanh toán mà Công ty H phải trả cho Công ty P tạm tính đến ngày 31/03/2021 là: 328.190.939 đồng (*Ba trăm hai mươi tám triệu một trăm chín mươi nghìn chín trăm ba mươi chín đồng*).

Ngoài ra, yêu cầu Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ H phải thanh toán tiền chậm thanh toán từ ngày 01/04/2021 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Như vậy, tổng số tiền mà Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ H phải trả cho Công ty CP Xây dựng Sản xuất P tạm tính là: 1.372.080.142 đồng + 328.190.939 đồng = 1.700.271.081 đồng (*Một tỷ bảy trăm triệu hai trăm bảy mươi một nghìn không trăm tám mươi một đồng*). Số tiền này và số

tiền chậm thanh toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, yêu cầu Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ H trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất, cụ thể: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 28/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/02/2022, với số tiền 1.372.080.142 đồng x 1%/tháng x 19 tháng = 260.695.219 đồng.

Theo bản tự khai, các lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bị đơn thông nhất việc ký hợp đồng Mua bán Hàng hóa số 35/HDMB/HLP/2019 ngày 18/10/2019 và hợp đồng số 24/HDMB/HLP/2020, ngày 05/5/2020 giữa Công ty P và Công ty H, nội dung hợp đồng như nguyên đơn trình bày, thông nhất còn nợ nguyên đơn số tiền 1.372.080.142 đồng (*Một tỷ ba trăm bảy mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn một trăm bốn mươi hai đồng*). Đối với tiền lãi suất theo đơn khởi kiện, bị đơn không đồng ý, bị đơn chỉ đồng ý thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn quy định tại Điều 306 Luật thương mại và đề nghị nguyên đơn giảm một phần lãi cho bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; thời hạn giải quyết vụ án đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty Công ty H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng.

Về nội dung: Bị đơn thông nhất còn nợ nguyên đơn số tiền 1.372.080.142 đồng (*Một tỷ ba trăm bảy mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn một trăm bốn mươi hai đồng*), đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với số tiền lãi chậm thanh toán, tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu về phần lãi suất là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu M và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn Công ty H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 17/01/2022 và ngày 28/02/2022 nhưng bị đơn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Công ty P và Công ty H trình bày thống nhất giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập và thực hiện hợp đồng mua bán Hàng hóa số 35/HDMB/HLP/2019 ngày 18/10/2019 và hợp đồng số 24/HĐMB/HLP/2020, ngày 05/5/2020, tính đến ngày 08/02/2021 thì số tiền công ty Đại Đông H còn nợ công ty Hưng Long P là 1.372.080.142 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Công ty H không thanh toán số tiền trên cho Công ty P là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 1.372.080.142 đồng, là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 28/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/02/2022, tạm tính 1.372.080.142 đồng x 1%/tháng x 19 tháng = 260.695.219 đồng. Xét thấy, theo thỏa thuận tại Điều 6 của Hợp đồng số 24TD/HĐNT/2020/FOR-TM ngày 05/5/2020, nếu bên A (công ty H) vi phạm hợp đồng thì bên A phải chịu phạt số tiền tương ứng 0,05% ngày cho khối lượng bị chậm trễ. Tất cả các khoản phạt không được vượt quá 5% tổng giá trị của hợp đồng. Các đương sự không thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán. Căn cứ vào văn bản cung cấp thông tin của 03 Ngân hàng thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 1,03%/tháng. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu phạt vi phạm đối với bị đơn mà chỉ yêu cầu thanh toán tiền lãi suất chậm thanh toán là có lợi cho bị đơn, đồng thời tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về thời hạn thanh toán: Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 23/7/2020 nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền chậm thanh toán kể từ ngày vi phạm, tương ứng với số ngày chậm trả đến ngày xét xử sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận. Như vậy, bị đơn phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi tính đến ngày 28/02/2022 là 260.695.219 đồng.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng:

- Điều 24, Điều 34, Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật Thương mại;

- Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần sản xuất xây dựng P đối với Công ty cổ phần đầu tư thương mại- dịch vụ H về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

Buộc Công ty cổ phần đầu tư thương mại- dịch vụ H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần sản xuất xây dựng P tổng số tiền 1.632.775.361 đồng (Một tỷ sáu trăm ba mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn ba trăm sáu mươi một đồng) trong đó nợ gốc là 1.372.080.142 đồng và nợ lãi là 260.695.219 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty cổ phần đầu tư TM-DV H phải chịu 60.983.261 đồng (sáu mươi triệu chín trăm tám mươi ba ngàn hai trăm sáu mươi một đồng).

- Hoàn trả cho Công ty cổ phần sản xuất xây dựng P số tiền 31.504.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0051351 ngày 16/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh B.

3. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND Tp. M;
- CCTHADS Tp. M;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Thị Ngọc Liên

